

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THỊ TRƯỜNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Tr. USD

TT	TÊN NƯỚC	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	TỶ LỆ (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng giá trị	243,697.3	263,451.2	108.1
I	Châu Á	130,537.1	133,672.8	102.4
	Đông Nam Á	24,876.3	25,364.0	102.0
1	Brunây	18.5	66.6	360.4
2	Campuchia	3,791.9	4,326.6	114.1
3	Đông Timo	22.1	36.8	166.1
4	Indonexia	3,533.7	3,403.9	96.3
5	Lào	595.2	703.4	118.2
6	Malaixia	4,064.6	3,776.2	92.9
7	Myanma	702.1	713.4	101.6
8	Philippin	3,464.9	3,737.4	107.9
9	Singapo	3,195.9	3,231.4	101.1
10	Thái Lan	5,487.4	5,368.4	97.8
	Đông Á	89,549.8	92,876.4	103.7
11	Đài Loan	3,151.4	4,269.7	135.5
12	Hàn Quốc	18,240.6	19,750.3	108.3
13	Hồng Kông	7,957.6	7,115.1	89.4
14	Nhật Bản	18,833.7	20,287.0	107.7
15	Trung Quốc	41,366.5	41,454.4	100.2
	Trung Nam Á	7,904.1	7,978.6	100.9
16	Ấn Độ	6,543.8	6,680.6	102.1
17	Iran			
18	Pakistan	403.7	353.0	87.4
19	Cadăcxtan			
20	Srilanca	204.2	247.4	121.1
21	Băng la đét	752.3	697.7	92.7
	Tây Á	8,207.0	7,453.7	90.8
22	Ả rập Xê út	332.5	352.7	106.1
23	Các tiểu VQ Ả rập thống nhất	5,225.3	4,746.4	90.8
24	Cô oét	77.1	59.9	77.8
25	Irắc	379.2	362.6	95.6
26	Thổ Nhĩ Kỳ	1,413.1	1,142.7	80.9
27	Ixraen	779.8	789.3	101.2
28	Quata			
II	Châu Âu	44,970.5	46,319.4	103.0

TT	TÊN NƯỚC	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	TỶ LỆ (%)
A	B	1	2	3=2/1
	EU 27	41,986.0	41,674.7	99.3
29	Ai - Len	147.2	147.3	100.0
30	Anh	5,779.3	5,800.3	100.4
31	Áo	4,078.9	3,401.9	83.4
32	Bi	2,410.5	2,517.8	104.5
33	Bồ Đào Nha	398.6	395.3	99.2
34	Đan Mạch	373.5	329.9	88.3
35	Đức	6,873.2	6,520.1	94.9
36	Hà Lan	7,085.1	6,823.3	96.3
37	Italia	2,903.4	3,446.5	118.7
38	Phần Lan	164.7	117.9	71.6
39	Pháp	3,762.7	3,797.5	100.9
40	Tây Ban Nha	2,629.2	2,735.5	104.0
41	Thụy Điển	1,157.2	1,208.7	104.4
42	Hy Lạp	251.8	279.6	111.1
43	Đảo Síp	41.3	35.9	86.9
44	Cộng hoà Séc	156.5	198.1	126.6
45	Estonia	42.5	32.3	75.8
46	Hungari	401.2	393.4	98.1
47	Latvia	178.1	212.2	119.1
48	Litva	68.9	116.4	169.0
49	Malta	74.5	11.7	15.7
50	Ba Lan	1,335.0	1,512.2	113.3
51	Slovakia	1,028.2	912.0	88.7
52	Slovenia	291.5	341.0	117.0
53	Bungaria	36.1	57.7	160.1
54	Rumani	146.8	193.6	131.9
55	Luxembourg	93.0	51.0	54.9
56	Croatia	77.2	85.5	110.8
	Một số nước Tây Âu, Đông Âu và Bắc Âu	2,984.5	4,644.7	155.6
57	Nga	2,446.4	2,691.4	110.0
58	Ucraina	251.7	250.2	99.4
59	Belarus			
60	Thụy Sĩ	171.3	1,575.7	919.8
61	Na Uy	115.1	127.5	110.8
62	Aixolen			
III	Châu Mỹ	56,920.8	72,227.7	126.9
	Bắc Mỹ	50,543.6	64,591.8	127.8

TT	TÊN NƯỚC	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	TỶ LỆ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
63	Canada	3,013.8	3,863.6	128.2
64	Mỹ	47,529.7	60,728.2	127.8
	Nam Mỹ	380.3	505.1	132.8
65	Côlômbia	380.3	505.1	132.8
	Các nước Mỹ la tinh và vùng Caribê	5,996.9	7,130.8	118.9
66	Achentina	401.1	526.3	131.2
67	Braxin	2,059.4	2,130.5	103.5
68	Chi Lê	781.7	942.2	120.5
69	Cu Ba			
70	Mêhicô	2,239.6	2,839.6	126.8
71	Panama	265.0	342.5	129.2
72	Pêru	250.2	349.8	139.8
IV	Châu Phi	2,264.4	2,465.4	108.9
	Bắc Phi	631.8	627.9	99.4
73	Ai Cập	440.0	452.8	102.9
74	Angiêri	191.8	175.1	91.3
	Các nước Châu Phi khác	1,632.5	1,837.4	112.6
75	Ăngôla	40.0	45.1	112.8
76	Bờ biển Ngà	182.4	270.5	148.3
77	Gana	278.3	282.9	101.7
78	Nam Phi	724.5	810.0	111.8
79	Nigiêria	115.5	127.2	110.1
80	Xê-nê-gan	25.9	44.4	171.8
81	Mô-dăm-bic	64.9	63.5	97.8
82	Tanzania	50.7	60.4	119.3
83	Tô-gô	111.2	100.2	90.1
84	Kê-ni-a	39.3	33.3	84.8
85	Camorun			
86	Tuynidi			
V	Châu Đại Dương	4,470.1	4,076.8	91.2
87	Niudilân	504.2	553.3	109.7
88	Ô-xtrây-li-a	3,965.9	3,523.5	88.8
VI	Thị trường chưa phân tổ	4,534.5	4,689.2	103.4